



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC  
PHẨM QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính riêng  
giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC  
PHẨM QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính riêng  
giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

| <b>MỤC LỤC</b>                                      | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 4        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 5 - 6        |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 7 - 8        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 10 - 11      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 12 - 45      |





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 259.367.480.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023 của Công ty là 259.367.480.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Công ty con:*

| STT | Tên Công ty                                   | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|-----|---|---|---------------------|----------------------------------|
| 1.  | Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | Sản xuất            | 100%                             |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

|    |   |   |          |      |
|----|---|---|----------|------|
| 2. | Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum              | Sản xuất | 51%  |
| 3. | Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông                    | Sản xuất | 100% |
| 4. | Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk   | Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk                     | Sản xuất | 70%  |
| 5. | Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk                          | Sản xuất | 51%  |
| 6. | Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu (*) | Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào | Sản xuất | 100% |
| 7. | Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)    | Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào             | Sản xuất | 100% |

(\*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp ngày 05/08/2022 và Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào các Công ty con này.

*Công ty liên kết:*

| Tên Công ty                      | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------|--|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất            | 20%                              |

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2023 là 762 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh   | Chủ tịch HĐQT     |
| • Ông Lê Tuấn Toàn  | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên        |
| • Ông Lê Ngọc Hình  | Thành viên        |
| • Ông Đồng Văn Lập  | Thành viên        |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Phạm Văn Lâm   | Thành viên |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Trần Ngọc Hải Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 01/08/2020
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 25/04/2019
- Ông Lê Ngọc Hinh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 10/08/2020
- Ông Trần Đức Thạch Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 01/04/2022
- Ông Phạm Quốc Tàu Kế toán trưởng Bổ nhiệm từ 01/05/2022

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Ngọc Hải**

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 979/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 28/08/2023 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 45, gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

## Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.144.515.804.858</b> | <b>1.864.860.706.414</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>39.278.721.433</b>    | <b>82.677.424.463</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 39.278.721.433           | 82.677.424.463           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>467.223.547.291</b>   | <b>797.695.403.646</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 259.355.794.429          | 629.691.334.431          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 87.111.636.479           | 121.317.375.839          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 8           | 8.280.000.000            | 10.730.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9.a         | 114.816.885.120          | 37.847.462.113           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (2.340.768.737)          | (1.890.768.737)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>395.309.702.254</b>   | <b>652.479.397.635</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 395.309.702.254          | 652.479.397.635          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>242.703.833.880</b>   | <b>332.008.480.670</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12.a        | 18.676.079.678           | 12.568.080.490           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 224.027.754.202          | 319.394.207.990          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | -                        | 46.192.190               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>920.552.934.889</b>   | <b>956.018.125.893</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>3.832.857.108</b>     | <b>3.832.857.108</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9.b         | 3.832.857.108            | 3.832.857.108            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>644.431.344.769</b>   | <b>690.340.833.235</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 619.843.502.219          | 664.455.469.541          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.683.604.484.952        | 1.672.334.986.067        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.063.760.982.733)      | (1.007.879.516.526)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 7.280.560.809            | 8.104.767.744            |
| - Nguyên giá                                    | 225        | 14          | 13.187.310.945           | 13.187.310.945           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (5.906.750.136)          | (5.082.543.201)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 15          | 17.307.281.741           | 17.780.595.950           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 22.656.630.562           | 22.656.630.562           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (5.349.348.821)          | (4.876.034.612)          |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>21.205.431.544</b>    | <b>12.162.887.830</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 16          | 21.205.431.544           | 12.162.887.830           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>17</b>   | <b>237.246.042.146</b>   | <b>237.246.042.146</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 224.739.452.146          | 224.739.452.146          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 506.590.000              | 506.590.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>13.837.259.322</b>    | <b>12.435.505.574</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12.b        | 13.837.259.322           | 12.435.505.574           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.065.068.739.747</b> | <b>2.820.878.832.307</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.139.480.617.822</b> | <b>1.866.149.603.772</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.057.043.012.290</b> | <b>1.767.015.117.591</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 18          | 117.458.264.501          | 281.297.928.647          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 19          | 17.345.573.930           | 3.923.327.250            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 20          | 90.615.557.615           | 68.340.195.133           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 8.369.550.000            | 35.133.800.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 21          | 6.937.942.047            | 16.957.329.762           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                        | 105.238.635              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 22.a        | 19.974.284.011           | 28.565.047.806           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 23.a        | 777.597.937.549          | 1.325.910.344.579        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 18.743.902.637           | 6.781.905.779            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>82.437.605.532</b>    | <b>99.134.486.181</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 22.b        | 282.408.300              | 282.408.300              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 23.b        | 82.155.197.232           | 98.852.077.881           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>925.588.121.925</b>   | <b>954.729.228.535</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>925.588.121.925</b>   | <b>954.729.228.535</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 24          | 259.367.480.000          | 225.539.970.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 259.367.480.000          | 225.539.970.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 24          | 107.609.873.380          | 107.609.873.380          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 24          | 260.566.019.457          | 232.864.060.741          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 24          | 298.044.749.088          | 388.715.324.414          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 209.841.889.840          | 111.695.737.253          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 88.202.859.248           | 277.019.587.161          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.065.068.739.747</b> | <b>2.820.878.832.307</b> |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ                   | 01        | 26          | 3.306.108.262.275           | 3.401.303.364.902           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 27          | 2.550.603.801               | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 3.303.557.658.474           | 3.401.303.364.902           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 28          | 3.082.557.583.923           | 3.031.303.046.608           |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>221.000.074.551</b>      | <b>370.000.318.294</b>      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 29          | 58.812.558.217              | 41.652.380.942              |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 30          | 48.594.750.532              | 37.667.664.850              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                            |           | 23          | 43.465.202.402              | 44.146.002.029              |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 31.a        | 131.562.146.000             | 247.763.776.417             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 31.b        | 10.999.621.954              | 15.492.899.954              |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>88.656.114.282</b>       | <b>110.728.358.015</b>      |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 32          | 91.453.661                  | 378.253.986                 |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 33          | 544.708.695                 | 168.661.706                 |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>(453.255.034)</b>        | <b>209.592.280</b>          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>88.202.859.248</b>       | <b>110.937.950.295</b>      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        |             | -                           | -                           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                           | -                           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>88.202.859.248</b>       | <b>110.937.950.295</b>      |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | <b>88.202.859.248</b>       | <b>110.937.950.295</b>      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                             |                             |
| - Khấu hao Tài sản cố định   | 02        | 13,14,15    | 57.178.987.351              | 80.969.780.548              |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 10          | 450.000.000                 | (9.713.261.137)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (242.588.364)               | (2.240.784.046)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 29          | (43.483.431.581)            | (20.133.868.130)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 30          | 43.465.202.402              | 44.146.002.029              |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động  | 08        |             | <b>145.571.029.056</b>      | <b>203.965.819.559</b>      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 421.898.128.567             | (154.566.943.132)           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 257.169.695.381             | 112.790.472.650             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (174.138.434.501)           | 105.537.431.984             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (7.509.752.936)             | 109.234.370                 |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | 21, 30      | (44.202.166.028)            | (44.329.346.510)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 20          | (951.368.027)               | (334.941.622)               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 820.651.500                 | 663.472.000                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (4.709.634.000)             | (6.180.034.731)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>593.948.149.012</b>      | <b>217.655.164.568</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21        |             | (21.314.730.006)            | (19.409.200.799)            |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác  | 22        |             | 748.440.000                 | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (3.900.000.000)             | (3.200.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24        |             | 6.350.000.000               | 3.055.000.000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                           | -                           |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 9, 29       | 43.510.053.325              | 22.101.245.233              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>25.393.763.319</b>       | <b>2.547.044.434</b>        |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 23          | 1.880.061.529.624           | 2.275.120.119.066           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | 23          | (2.444.080.775.853)         | (2.422.197.266.397)         |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        | 23          | (990.041.450)               | (1.074.660.023)             |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | 22,24       | (97.703.858.325)            | (79.998.225.625)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(662.713.146.004)</b>    | <b>(228.150.032.979)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(43.371.233.673)</b>     | <b>(7.947.823.977)</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 5           | 82.677.424.463              | 27.204.514.631              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | (27.469.357)                | 26.572                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>39.278.721.433</b>       | <b>19.256.717.226</b>       |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2023, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Công ty con:*

| STT | Tên Công ty                                   | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|-----|---|---|---------------------|----------------------------------|
| 1.  | Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | Sản xuất            | 100%                             |
| 2.  | Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum                        | Sản xuất            | 51%                              |
| 3.  | Công ty TNHH Tinh bột                         | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện  | Sản xuất            | 100%                             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|    | sản Đăk Nông                                  | ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông   |          |      |
|----|---|---|----------|------|
| 4. | Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk   | Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk                     | Sản xuất | 70%  |
| 5. | Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk                          | Sản xuất | 51%  |
| 6. | Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu (*) | Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào | Sản xuất | 100% |
| 7. | Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)    | Thôn Prat Dao, Huyện Taoy, Tỉnh Saravan, Nước CHDCND Lào              | Sản xuất | 100% |

(\*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Kế hoạch Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp ngày 05/08/2022 và Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Saravan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào các Công ty con này.

Công ty liên kết:

| Tên Công ty                      | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------|--|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk | Sản xuất            | 20%                              |

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 50                          |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Máy móc, thiết bị   | 7 - 15                          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 4                               |

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

|                    | Ngoại tệ     | 30/06/2023            | Ngoại tệ     | 01/01/2023            |
|--------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Tiền mặt           |              | 2.317.415.000         |              | 6.023.188.000         |
| Tiền gửi ngân hàng |              | 36.961.306.433        |              | 76.654.236.463        |
| + VND              |              | 19.326.630.042        |              | 59.819.804.365        |
| + USD              | 754.230,08 # | 17.634.676.391        | 719.138,98 # | 16.834.432.098        |
| <b>Cộng</b>        |              | <b>39.278.721.433</b> |              | <b>82.677.424.463</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
| UBND Thành phố Quảng Ngãi                    | 27.529.829.000         | 27.529.829.000         |
| Công ty TNHH Neo Nam Việt                    | 19.181.344.275         | 24.234.625.025         |
| Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si | 27.319.480.000         | 31.632.280.000         |
| Công ty TNHH Hùng Thái                       | 18.574.230.895         | 29.795.296.683         |
| Wellstar International Enterprise., Ltd      | 20.614.846.000         | 5.241.264.900          |
| Công ty TNHH An Tuấn                         | 13.728.040.100         | 50.126.659.660         |
| Foshan Guangji Trading Co., Ltd              | 47.540.537.092         | 144.726.990.095        |
| China Sdic International Trade Co., Ltd      | 4.299.782.355          | 66.640.042.556         |
| Chungman Trading Co., Ltd                    | 11.635.472.300         | 43.362.902.733         |
| Các đối tượng khác                           | 68.932.232.412         | 206.401.443.779        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>259.355.794.429</b> | <b>629.691.334.431</b> |

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | 24.200.000            | -                     |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên              | 24.200.000            | -                     |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | 16.940.000            | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu     | 10.777.402.160        | -                     |
| Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar            | -                     | 748.440.000           |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | -                     | 21.106.877.380        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>10.842.742.160</b> | <b>21.855.317.380</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 80.147.819.832        | 119.153.635.579        |
| Các đối tượng khác                            | 6.963.816.647         | 2.163.740.260          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>87.111.636.479</b> | <b>121.317.375.839</b> |

### Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 80.147.819.832        | 119.153.635.579        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>80.147.819.832</b> | <b>119.153.635.579</b> |

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                              | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Thị Nga               | 900.000.000          | 900.000.000           |
| Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| Nguyễn Quốc Vinh             | 900.000.000          | 900.000.000           |
| Các đối tượng khác           | 3.480.000.000        | 5.930.000.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.280.000.000</b> | <b>10.730.000.000</b> |

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|   | 30/06/2023             |          | 01/01/2023            |          |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Pingxiang Yunxinli Border Trade Agricultural Professional Cooperative | -                      | -        | 5.549.445.000         | -        |
| Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si                          | 3.747.631.500          | -        | 5.780.431.500         | -        |
| Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative | 5.535.024.778          | -        | 5.535.024.778         | -        |
| Dongxing Nanzhong International Trade Co., Ltd                        | -                      | -        | 2.217.981.200         | -        |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue                             | 91.967.725.751         | -        | 16.004.956.000        | -        |
| Thuế TNCN phải thu  | 1.221.847.915          | -        | 1.032.943.066         | -        |
| Tạm ứng   | 2.036.457.987          | -        | 459.807.040           | -        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 214.768.200            | -        | 220.198.200           | -        |
| Lãi chậm trả, lãi cho vay   | 228.619.238            | -        | 255.240.982           | -        |
| Các khoản khác  | 9.864.809.751          | -        | 791.434.347           | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>114.816.885.120</b> | <b>-</b> | <b>37.847.462.113</b> | <b>-</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

|   | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue | 91.967.725.751        | -        | 16.004.956.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>91.967.725.751</b> |          | <b>16.004.956.000</b> |          |

### b. Dài hạn

|   | 30/06/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký quỹ ký cược dài hạn                            | 1.450.604.205        | -        | 1.450.604.205        | -        |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan) | 2.382.252.903        | -        | 2.382.252.903        | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.832.857.108</b> |          | <b>3.832.857.108</b> |          |

### 10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán: |                      |                      |
| - Từ 3 năm trở lên                           | 1.890.768.737        | 1.890.768.737        |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                    | 450.000.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.340.768.737</b> | <b>1.890.768.737</b> |

### Trong đó: Nợ xấu

|  | 30/06/2023           |                            |                   |                                    |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------|------------------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú                            |
| Công ty CP Đồng Xanh                     | 1.199.264.880        | -                          | >3 năm            | DN đã giải thể                     |
| Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng | 172.500.000          | -                          | >3 năm            | Tồn đọng không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Licogi Quảng Ngãi             | 107.593.069          | -                          | >3 năm            | Tồn đọng không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Tân Hưng                      | 411.410.788          | -                          | >3 năm            | Tồn đọng không có khả năng thu hồi |
| Nguyễn Thị Nga                           | 900.000.000          | 450.000.000                | 1-2 năm           | Tồn đọng                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.790.768.737</b> | <b>450.000.000</b>         |                   |                                    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

|                             | 30/06/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                      | -        | 84.716.363             | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 134.083.828.822        | -        | 99.388.096.737         | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 3.727.075.285          | -        | 7.416.949.230          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 33.015.996.163         | -        | 27.403.604.789         | -        |
| Thành phẩm                  | 224.230.556.288        | -        | 517.544.736.167        | -        |
| Hàng hóa                    | 252.245.696            | -        | 641.294.349            | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>395.309.702.254</b> | <b>-</b> | <b>652.479.397.635</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2023.
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ | 12.402.608.662        | 10.833.742.552        |
| Chi phí vùng nguyên liệu                                | 1.349.053.538         | -                     |
| Chi phí khác  | 4.924.417.478         | 1.734.337.938         |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.676.079.678</b> | <b>12.568.080.490</b> |

#### b. Dài hạn

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                 | 5.976.825.900         | 3.241.690.187         |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô | 3.108.610.493         | 3.139.207.053         |
| Chi phí khác  | 4.751.822.929         | 6.054.608.334         |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.837.259.322</b> | <b>12.435.505.574</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 439.757.317.331           | 1.137.319.005.327        | 73.645.970.317               | 21.612.693.092               | 1.672.334.986.067        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | 4.393.191.330            | 1.539.317.273                | 1.159.925.264                | 7.092.433.867            |
| Đ/tư XD/CB h/thành     | 4.177.065.018             | -                        | -                            | -                            | 4.177.065.018            |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                        | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>443.934.382.349</b>    | <b>1.141.712.196.657</b> | <b>75.185.287.590</b>        | <b>22.772.618.356</b>        | <b>1.683.604.484.952</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 279.960.661.037           | 665.636.355.382          | 53.072.744.498               | 9.209.755.609                | 1.007.879.516.526        |
| Khấu hao trong kỳ      | 9.971.953.828             | 42.388.102.762           | 1.978.830.239                | 1.542.579.378                | 55.881.466.207           |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                        | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>289.932.614.865</b>    | <b>708.024.458.144</b>   | <b>55.051.574.737</b>        | <b>10.752.334.987</b>        | <b>1.063.760.982.733</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 159.796.656.294           | 471.682.649.945          | 20.573.225.819               | 12.402.937.483               | 664.455.469.541          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>154.001.767.484</b>    | <b>433.687.738.513</b>   | <b>20.133.712.853</b>        | <b>12.020.283.369</b>        | <b>619.843.502.219</b>   |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 615.542.718.612 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 402.171.420.811 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

|                         | Máy móc<br>thiết bị   | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                       |                       |
| Số đầu kỳ               | 13.187.310.945        | 13.187.310.945        |
| Thuê tài chính trong kỳ | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ           | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>13.187.310.945</b> | <b>13.187.310.945</b> |
| <b>Khấu hao</b>         |                       |                       |
| Số đầu kỳ               | 5.082.543.201         | 5.082.543.201         |
| Khấu hao trong kỳ       | 824.206.935           | 824.206.935           |
| Giảm trong kỳ           | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>5.906.750.136</b>  | <b>5.906.750.136</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                       |                       |
| Số đầu kỳ               | 8.104.767.744         | 8.104.767.744         |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>7.280.560.809</b>  | <b>7.280.560.809</b>  |

### 15. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Lợi thế<br>thương mại | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                      |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 14.008.085.781        | 6.648.544.781        | 2.000.000.000         | 22.656.630.562        |
| Tăng trong kỳ          | -                     | -                    | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>14.008.085.781</b> | <b>6.648.544.781</b> | <b>2.000.000.000</b>  | <b>22.656.630.562</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                       |                      |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.857.374.712         | 1.018.659.900        | 2.000.000.000         | 4.876.034.612         |
| Khấu hao trong kỳ      | 191.819.965           | 281.494.244          | -                     | 473.314.209           |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.049.194.677</b>  | <b>1.300.154.144</b> | <b>2.000.000.000</b>  | <b>5.349.348.821</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 12.150.711.069        | 5.629.884.881        | -                     | 17.780.595.950        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>11.958.891.104</b> | <b>5.348.390.637</b> | <b>-</b>              | <b>17.307.281.741</b> |

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m<sup>2</sup>; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m<sup>2</sup> và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.958.891.104 đồng.

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song | 6.532.338.472         | 6.523.020.475         |
| Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi               | 1.143.069.542         | 1.143.069.542         |
| Chi phí lắp đặt trạm quan trắc nước thải      | 1.711.250.000         | 1.011.250.000         |
| Các dự án khác                                | 11.818.773.530        | 3.485.547.813         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>21.205.431.544</b> | <b>12.162.887.830</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/06/2023          |           |                  |                        | 01/01/2023 |                        |          |  |
|---|---------------------|-----------|------------------|------------------------|------------|------------------------|----------|--|
|   | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | Giá gốc                | Dự phòng   | Giá gốc                | Dự phòng |  |
| <b>Đầu tư vào Công ty con (i)</b>               |                     |           |                  | <b>224.739.452.146</b> | -          | <b>224.739.452.146</b> | -        |  |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn | Đang hoạt động      | 100%      |                  | 75.221.705.049         | -          | 75.221.705.049         | -        |  |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | Đang hoạt động      | 51%       |                  | 30.767.747.097         | -          | 30.767.747.097         | -        |  |
| - Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk   | Đang hoạt động      | 70%       |                  | 35.000.000.000         | -          | 35.000.000.000         | -        |  |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | Đang hoạt động      | 100%      |                  | 45.500.000.000         | -          | 45.500.000.000         | -        |  |
| - Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | Đang hoạt động      | 51%       | 1.683.000        | 38.250.000.000         | -          | 38.250.000.000         | -        |  |
| <b>Đầu tư vào Cty liên kết (i)</b>              |                     |           |                  | <b>12.000.000.000</b>  | -          | <b>12.000.000.000</b>  | -        |  |
| - Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên              | Đang hoạt động      | 20%       |                  | 12.000.000.000         | -          | 12.000.000.000         | -        |  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   |                     |           |                  | <b>506.590.000</b>     | -          | <b>506.590.000</b>     | -        |  |
| - Công ty CP Thương mại Bìs Sài Gòn Miền Trung  | Đang hoạt động      |           | 50.129           | 501.290.000            | -          | 501.290.000            | -        |  |
| - Công ty CP Sữa Việt Nam                       | Đang hoạt động      |           | 14.330           | 5.300.000              | -          | 5.300.000              | -        |  |
| <b>Cộng</b>                                     |                     |           |                  | <b>237.246.042.146</b> | -          | <b>237.246.042.146</b> | -        |  |

(i) Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của các Công ty này không bị lỗ, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 được báo toàn. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại 30/06/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum           | 39.401.230.000         | 67.340.831.970         |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar               | 8.526.553.661          | 66.676.020.851         |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 9.244.382.118          | 15.125.380.618         |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên            | 11.716.282.475         | 62.312.909.404         |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông          | 30.855.310.041         | 13.820.050.841         |
| Các đối tượng khác                          | 17.714.506.206         | 56.022.734.963         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>117.458.264.501</b> | <b>281.297.928.647</b> |

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | 39.401.230.000        | 67.340.831.970         |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên              | 11.716.282.475        | 62.312.909.404         |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | 30.855.310.041        | 13.820.050.841         |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | 8.526.553.661         | 66.676.020.851         |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | -                     | 4.807.564.711          |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk   | 9.244.382.118         | 15.125.380.618         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>99.743.758.295</b> | <b>230.082.758.395</b> |

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam   | 12.735.950.200        | 2.162.234.000        |
| Nissei Kyoeki Co., Ltd                      | 1.595.383.020         | 1.184.844.240        |
| Công ty TNHH Amy Việt Nam                   | 676.671.000           | 530.712.000          |
| Công ty Sản xuất Thương mại Hải Hà - (TNHH) | 943.175.800           | -                    |
| Các đối tượng khác                          | 1.394.393.910         | 45.537.010           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>17.345.573.930</b> | <b>3.923.327.250</b> |

### 20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

|                             | Số đầu kỳ         |                       | Số phải nộp trong kỳ   | Số thực nộp trong kỳ   | Số cuối kỳ |                       |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------|-----------------------|
|                             | Phải thu          | Phải nộp              |                        |                        | Phải thu   | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                 | 67.280.029.033        | 151.267.740.060        | 128.672.947.847        | -          | 89.874.821.246        |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                 | -                     | 84.895.452             | 84.895.452             | -          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                 | 951.368.027           | -                      | 951.368.027            | -          | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 46.192.190        | -                     | 3.462.854.609          | 3.373.995.981          | -          | 42.666.438            |
| Thuế tài nguyên             | -                 | 108.798.073           | 312.971.857            | 405.850.936            | -          | 15.918.994            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                 | -                     | 695.998.428            | 150.534.991            | -          | 545.463.437           |
| Các loại thuế khác          | -                 | -                     | 72.000.000             | 72.000.000             | -          | -                     |
| Phí và lệ phí               | -                 | -                     | 489.122.500            | 352.435.000            | -          | 136.687.500           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>46.192.190</b> | <b>68.340.195.133</b> | <b>156.385.582.906</b> | <b>134.064.028.234</b> | <b>-</b>   | <b>90.615.557.615</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả                       | 1.101.963.571        | 1.838.927.197         |
| Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất | 863.902.836          | 6.670.309.476         |
| Trích trước chi phí vận chuyển bột     | 3.847.761.157        | 7.066.905.840         |
| Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu        | 805.228.216          | -                     |
| Chi phí khác                           | 319.086.267          | 1.381.187.249         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.937.942.047</b> | <b>16.957.329.762</b> |

### 22. Phải trả ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                             | 255.562.286           | 127.052.675           |
| BHXH, BHYT, BHTN                               | 202.796.331           | 12.287.535            |
| Dongxing Nanzhong International Trade Co., Ltd | 1.018.000.000         | -                     |
| Cổ tức phải trả                                | 3.827.815.783         | 38.687.608            |
| Quỹ Công đoàn                                  | 208.817.911           | 477.560.890           |
| Phải trả bên liên quan:                        | 14.158.211.750        | 27.540.764.430        |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (UTXK)     | 8.205.411.750         | 20.444.204.430        |
| - Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (UTXK)      | -                     | 1.143.760.000         |
| - Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (UTXK)         | 5.952.800.000         | 5.952.800.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 303.079.950           | 368.694.668           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>19.974.284.011</b> | <b>28.565.047.806</b> |

#### b. Dài hạn

|                              | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 282.408.300        | 282.408.300        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>282.408.300</b> | <b>282.408.300</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

|   | Đầu kỳ                   | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Cuối kỳ                |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     | <b>1.290.142.422.486</b> | <b>1.880.061.529.624</b> | <b>2.428.717.525.853</b> | <b>741.486.426.257</b> |
| - Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi  | 281.734.048.930          | 535.244.911.250          | 680.584.856.465          | 136.394.103.715        |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 600.724.575.771          | 820.584.729.654          | 1.028.341.717.769        | 392.967.587.656        |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi        | 407.683.797.785          | 524.231.888.720          | 719.790.951.619          | 212.124.734.886        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>35.767.922.093</b>    | <b>16.696.880.649</b>    | <b>16.353.291.450</b>    | <b>36.111.511.292</b>  |
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 7.389.000.000            | 3.045.500.000            | 3.694.500.000            | 6.740.000.000          |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 20.675.000.000           | 10.337.500.000           | 8.668.750.000            | 22.343.750.000         |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi        | 5.800.000.000            | 2.400.000.000            | 3.000.000.000            | 5.200.000.000          |
| - Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease    | 1.903.922.093            | 913.880.649              | 990.041.450              | 1.827.761.292          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.325.910.344.579</b> | <b>1.896.758.410.273</b> | <b>2.445.070.817.303</b> | <b>777.597.937.549</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|  | Đầu kỳ                 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ         | Cuối kỳ                |
|--|------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                               | <b>131.116.750.000</b> | -             | <b>15.363.250.000</b> | <b>115.753.500.000</b> |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi            | 42.693.750.000         | -             | 8.668.750.000         | 34.025.000.000         |
| Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi             | 18.523.000.000         | -             | 3.694.500.000         | 14.828.500.000         |
| Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi                   | 29.800.000.000         | -             | 3.000.000.000         | 26.800.000.000         |
| Vay cá nhân                                      | 40.100.000.000         | -             | -                     | 40.100.000.000         |
| + Ông Lê Tự Kiệt                                 | 20.100.000.000         | -             | -                     | 20.100.000.000         |
| + Ông Nguyễn Bảo Ân                              | 20.000.000.000         | -             | -                     | 20.000.000.000         |
| <b>Nợ thuế tài chính</b>                         | <b>3.503.249.974</b>   | -             | <b>990.041.450</b>    | <b>2.513.208.524</b>   |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease               | 3.503.249.974          | -             | 990.041.450           | 2.513.208.524          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>134.619.999.974</b> | -             | <b>16.353.291.450</b> | <b>118.266.708.524</b> |
| <b>Trong đó</b>                                  |                        |               |                       |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm       | 33.864.000.000         |               |                       | 34.283.750.000         |
| - Nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm | 1.903.922.093          |               |                       | 1.827.761.292          |
| <b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>          | <b>98.852.077.881</b>  |               |                       | <b>82.155.197.232</b>  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

| Hợp đồng  | Nợ gốc còn lại phải trả | Nợ gốc đến hạn trả | Mục đích vay   | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm vay | Hình thức đảm bảo   |
|---|-------------------------|--------------------|--|--------------|----------------------------|---|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi</b> |                         |                    |  |              |                            |   |
| HĐTD số 19/19/NHNT.QLN  | 14.000.000.000          | 14.000.000.000     | Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cồn Đăk Tô  | 60 tháng     | 9,10%                      | Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đăk Tô.  |
| HĐTD số 02/21/NTNT.QLN  | 20.025.000.000          | 8.343.750.000      | Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân | 60 tháng     | 8,80%                      | Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,.... |

**Cộng** 34.025.000.000 22.343.750.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Hợp đồng   | Nợ gốc còn lại<br>phải trả | Nợ gốc đến<br>hạn trả | Mục đích vay   | Thời<br>hạn vay | Lãi suất<br>tại thời<br>điểm vay | Hình thức đảm bảo                         |
|--|----------------------------|-----------------------|--|-----------------|----------------------------------|---|
| <b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>    |                            |                       |  |                 |                                  |   |
| Hợp đồng tín dụng số<br>02/2021/711519                                   | 26.800.000.000             | 5.200.000.000         | Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô   | 84 tháng        | 8.9%                             | Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn<br>vay |
| <b>Cộng</b>  | <b>26.800.000.000</b>      | <b>5.200.000.000</b>  |  |                 |                                  |   |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>        |                            |                       |  |                 |                                  |   |
| Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>806004864810/2021-NHCT520-<br>NONGSANTPQN | 7.725.500.000              | 5.440.000.000         | Đầu tư nâng công suất nhà máy sản<br>xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - cơ sở<br>2 lên ổn định 200 tấn/ngày | 36 tháng        | Lãi thả nổi                      | Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết<br>bị  |
| Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>801004864566/2021-NHCT520-<br>NONGSANTPQN | 7.103.000.000              | 1.300.000.000         | Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone   | 84 tháng        | Lãi thả nổi                      | Tài sản hình thành từ vốn vay             |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.828.500.000</b>      | <b>6.740.000.000</b>  |  |                 |                                  |   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Hợp đồng   | Nợ gốc còn lại phải trả | Nợ gốc đến hạn trả   | Mục đích vay   | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm vay | Hình thức đảm bảo      |
|--|-------------------------|----------------------|--|--------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>     |                         |                      |  |              |                            |                        |
| Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2                        | 1.217.920.091           | 913.440.060          |  | 60 tháng     | 9,20%                      |                        |
| Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2                        | 1.295.288.433           | 914.321.232          |  | 60 tháng     | 9,20%                      |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.513.208.524</b>    | <b>1.827.761.292</b> |  |              |                            |                        |
| <b>Vay cá nhân</b>   |                         |                      |  |              |                            |                        |
| Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2022/PLHD-LTK | 20.100.000.000          | -                    | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn | 24 tháng     | 9,50%                      | Không thế chấp tài sản |
| Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2022/PLHD-NBA | 20.000.000.000          | -                    | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn | 24 tháng     | 9,50%                      | Không thế chấp tài sản |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.100.000.000</b>   | <b>-</b>             |  |              |                            |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b> | <b>200.077.840.000</b>       | <b>93.084.150.620</b>   | <b>217.579.342.578</b>   | <b>236.659.340.498</b> |
| Tăng trong năm              | 25.462.130.000               | 14.525.722.760          | 15.284.718.163           | 277.019.587.161        |
| Giảm trong năm              | -                            | -                       | -                        | 124.963.603.245        |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b> | <b>225.539.970.000</b>       | <b>107.609.873.380</b>  | <b>232.864.060.741</b>   | <b>388.715.324.414</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b> | <b>225.539.970.000</b>       | <b>107.609.873.380</b>  | <b>232.864.060.741</b>   | <b>388.715.324.414</b> |
| Tăng trong kỳ               | 33.827.510.000               | -                       | 27.701.958.716           | 88.202.859.248         |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                       | -                        | 178.873.434.574        |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b> | <b>259.367.480.000</b>       | <b>107.609.873.380</b>  | <b>260.566.019.457</b>   | <b>298.044.749.088</b> |

(\*) Công ty tăng Vốn đầu tư chủ sở hữu từ trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%, giá trị tăng là 33.827.510.000 đồng.

#### b. Cổ phiếu

|  | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.936.748             | 22.553.997             |
| - Cổ phiếu thường                      | 25.936.748             | 22.553.997             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 25.936.748             | 22.553.997             |
| - Cổ phiếu thường                      | 25.936.748             | 22.553.997             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND           |                        |                        |

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | Năm 2022               |
|---|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 388.715.324.414         | 236.659.340.498        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 88.202.859.248          | 277.019.587.161        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 178.873.434.574         | 124.963.603.245        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                     | 178.873.434.574         | 124.963.603.245        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 27.701.958.716          | 15.284.718.163         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 13.850.979.358          | 7.642.359.082          |
| - Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành         | 2.000.000.000           | 2.000.000.000          |
| - Trả cổ tức bằng tiền                            | 101.492.986.500         | 80.031.136.000         |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu                        | 33.827.510.000          | 20.005.390.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>298.044.749.088</b>  | <b>388.715.324.414</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 101.492.986.500 đồng vào ngày 24/02/2023 và 26/05/2023, chi trả vào ngày 10/03/2023 và 09/06/2023. Cổ tức bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 20/06/2023.

### 25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

|                | 30/06/2023        | 01/01/2023        |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 754.230,08        | 719.138,98        |
| <b>Cộng</b>    | <b>754.230,08</b> | <b>719.138,98</b> |

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | 6 tháng đầu năm 2023     | 6 tháng đầu năm 2022     |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hàng hóa         | 1.110.289.922.766        | 1.113.512.190.007        |
| Doanh thu thành phẩm       | 2.195.671.123.374        | 2.287.626.537.898        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 147.216.135              | 164.636.997              |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.306.108.262.275</b> | <b>3.401.303.364.902</b> |

### 27. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                  | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Hàng bán trả lại | 2.550.603.801        | -                    |
| <b>Cộng</b>      | <b>2.550.603.801</b> | <b>-</b>             |

### 28. Giá vốn hàng bán

|                    | 6 tháng đầu năm 2023     | 6 tháng đầu năm 2022     |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa   | 1.095.092.248.782        | 1.055.502.867.246        |
| Giá vốn thành phẩm | 1.987.465.335.141        | 1.975.800.179.362        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.082.557.583.923</b> | <b>3.031.303.046.608</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 276.475.339             | 182.383.997             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 43.206.956.242          | 19.951.484.133          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 15.329.126.636          | 21.518.512.812          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>58.812.558.217</b>   | <b>41.652.380.942</b>   |

### 30. Chi phí tài chính

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 43.465.202.402          | 44.146.002.029          |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | -                       | (9.713.261.137)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 5.129.548.130           | 3.234.923.958           |
| <b>Cộng</b>  | <b>48.594.750.532</b>   | <b>37.667.664.850</b>   |

### 31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng             | 2.407.866.391           | 4.446.998.084           |
| Chi phí vận chuyển, làm hàng xuất khẩu | 120.611.775.995         | 232.861.716.422         |
| Các khoản khác                         | 8.542.503.614           | 10.455.061.911          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>131.562.146.000</b>  | <b>247.763.776.417</b>  |

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý      | 5.598.408.893           | 12.252.953.082          |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu | 450.000.000             | -                       |
| Các khoản khác                 | 4.951.213.061           | 3.239.946.872           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>10.999.621.954</b>   | <b>15.492.899.954</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Thu nhập khác**

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hỗ trợ bán hàng          | 86.857.046              | 57.765.462              |
| Thu nhập từ bán phế liệu | -                       | 320.466.919             |
| Các khoản khác           | 4.596.615               | 21.605                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>91.453.661</b>       | <b>378.253.986</b>      |

**33. Chi phí khác**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính | 437.975.665             | 168.661.706             |
| Các khoản khác  | 106.733.030             | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>544.708.695</b>      | <b>168.661.706</b>      |

**34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2023  | 6 tháng đầu<br>năm 2022  |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.496.165.996.570        | 1.522.277.408.956        |
| Chi phí nhân công                | 50.437.964.923           | 70.068.372.745           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.178.987.351           | 80.969.780.548           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 225.794.216.195          | 351.197.151.421          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.021.438.999           | 25.527.352.890           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.853.598.604.038</b> | <b>2.050.040.066.560</b> |

**35. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                    | 30/06/2023<br>USD | 01/01/2023<br>USD |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 754.230,08        | 719.138,98        |
| Phải thu khách hàng                | 4.966.573,70      | 14.025.763,82     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                   |                   |
| Phải trả người bán                 | -                 | 349.317,15        |

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>30/06/2023</b>   | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>              |
|---------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 777.597.937.549          | 82.155.197.232        | 859.753.134.781          |
| Phải trả người bán  | 117.458.264.501          | -                     | 117.458.264.501          |
| Chi phí phải trả    | 6.937.942.047            | -                     | 6.937.942.047            |
| Phải trả khác       | 19.307.107.483           | 282.408.300           | 19.589.515.783           |
| <b>Cộng</b>         | <b>921.301.251.580</b>   | <b>82.437.605.532</b> | <b>1.003.738.857.112</b> |
| <b>01/01/2023</b>   | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>              |
| Các khoản vay và nợ | 1.325.910.344.579        | 98.852.077.881        | 1.424.762.422.460        |
| Phải trả người bán  | 281.297.928.647          | -                     | 281.297.928.647          |
| Chi phí phải trả    | 16.957.329.762           | -                     | 16.957.329.762           |
| Phải trả khác       | 27.948.146.706           | 282.408.300           | 28.230.555.006           |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.652.113.749.694</b> | <b>99.134.486.181</b> | <b>1.751.248.235.875</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>30/06/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 39.278.721.433         | -                    | 39.278.721.433         |
| Phải thu khách hàng      | 258.156.529.549        | -                    | 258.156.529.549        |
| Phải thu về cho vay      | 7.830.000.000          | -                    | 7.830.000.000          |
| Các khoản đầu tư         | -                      | 506.590.000          | 506.590.000            |
| Phải thu khác            | 111.558.579.218        | 3.832.857.108        | 115.391.436.326        |
| <b>Cộng</b>              | <b>416.823.830.200</b> | <b>4.339.447.108</b> | <b>421.163.277.308</b> |
| <b>01/01/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
| Tiền và tương đương tiền | 82.677.424.463         | -                    | 82.677.424.463         |
| Phải thu khách hàng      | 628.492.069.551        | -                    | 628.492.069.551        |
| Phải thu về cho vay      | 10.730.000.000         | -                    | 10.730.000.000         |
| Các khoản đầu tư         | -                      | 506.590.000          | 506.590.000            |
| Phải thu khác            | 36.354.712.007         | 3.832.857.108        | 40.187.569.115         |
| <b>Cộng</b>              | <b>758.254.206.021</b> | <b>4.339.447.108</b> | <b>762.593.653.129</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|   | Mối quan hệ       |
|---|-------------------|
| Ông Trần Ngọc Hải                             | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Đức Thạch                            | Phó Tổng Giám đốc |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Công ty con       |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | Công ty con       |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | Công ty con       |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk   | Công ty con       |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | Công ty con       |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue     | Công ty con       |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên              | Công ty liên kết  |

#### b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

| Giao dịch                                     |                          | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Mua hàng                 | 204.899.128.175      | 161.196.191.245      |
|   | Bán hàng                 | -                    | 14.008.584.980       |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum             | Mua hàng                 | 278.495.795.250      | 278.292.966.575      |
|   | Mua vật tư               | 15.040.000           | -                    |
|   | Bán hàng                 | 149.600.000          | -                    |
|   | Cổ tức nhận được         | 15.130.417.972       | 10.354.081.170       |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông            | Phí ủy thác xuất khẩu    | 41.977.500           | 16.500.000           |
|   | Mua hàng                 | 100.442.972.200      | 132.486.945.225      |
|   | Bán hàng                 | 15.400.000           | 509.818.500          |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk   | Cổ tức được chia         | -                    | 2.882.356.395        |
|   | Mua hàng                 | 142.202.309.750      | 170.446.015.913      |
|   | Mua vật tư               | 426.980.000          | -                    |
|   | Cổ tức nhận được         | 14.000.000.000       | -                    |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên              | Phí ủy thác xuất khẩu    | -                    | 3.000.000            |
|   | Mua hàng                 | 157.682.763.400      | 151.536.602.990      |
|   | Mua vật tư               | 213.120.000          | -                    |
|   | Bán hàng                 | 51.390.000           | 248.022.000          |
|   | Cổ tức nhận được         | 4.800.000.000        | 3.000.000.000        |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar                 | Phí ủy thác xuất khẩu    | -                    | 3.000.000            |
|   | Mua hàng                 | 164.766.023.750      | 155.578.451.775      |
|   | Mua vật tư               | 372.960.000          | -                    |
|   | Bán hàng, thanh lý TS    | 45.200.000           | 135.539.500          |
|   | Cổ tức nhận được         | 9.256.500.000        | 3.695.004.300        |
|   | Lãi chậm trả             | -                    | -                    |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue     | Phí ủy thác xuất khẩu    | -                    | 20.862.000           |
|   | Chi hộ                   | 75.962.769.751       | -                    |
|   | Bán hàng                 | 10.725.396.640       | -                    |
| Ông Trần Ngọc Hải                             | Vay tiền                 | -                    | 3.900.000.000        |
|   | Trả tiền vay             | -                    | 3.000.000.000        |
| Ông Trần Đức Thạch                            | Vay tiền và trả tiền vay | -                    | 2.200.000.000        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| Tên  | Chức danh                 | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị</b> |                           | <b>1.854.920.487</b> | <b>1.796.810.598</b> |
| - Ông Võ Văn Danh                                    | Chủ tịch HĐQT             | 916.820.487          | 846.420.598          |
| - Ông Lê Tuấn Toàn                                   | Phó Chủ tịch HĐQT         | 255.300.000          | 258.170.000          |
| - Ông Trần Ngọc Hải                                  | Thành viên                | 243.960.000          | 247.400.000          |
| - Ông Đồng Văn Lập                                   | Thành viên                | 219.420.000          | 222.410.000          |
| - Ông Lê Ngọc Hình                                   | Thành viên                | 219.420.000          | 222.410.000          |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>                    |                           | <b>522.860.000</b>   | <b>528.830.000</b>   |
| - Bà Bùi Thị Như Hoa                                 | Trưởng ban (chuyên trách) | 273.300.000          | 276.170.000          |
| - Ông Lâm Đức Chính                                  | Thành viên                | 109.580.000          | 110.960.000          |
| - Ông Phạm Văn Lâm                                   | Thành viên                | 139.980.000          | 141.700.000          |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>                |                           | <b>1.997.475.014</b> | <b>1.392.285.532</b> |
| - Ông Trần Ngọc Hải                                  | Tổng Giám đốc             | 565.728.353          | 502.280.353          |
| - Ông Đồng Văn Lập                                   | Phó Tổng Giám đốc         | 482.463.128          | 398.056.508          |
| - Ông Lê Ngọc Hình                                   | Phó Tổng Giám đốc         | 404.136.028          | 358.729.398          |
| - Ông Trần Đức Thạch                                 | Phó Tổng Giám đốc         | 545.147.505          | 133.219.273          |
| <b>Thu nhập của Kế toán trưởng</b>                   |                           | <b>442.689.980</b>   | <b>277.417.336</b>   |
| - Ông Trần Đức Thạch                                 |                           | -                    | 208.142.211          |
| - Ông Phạm Quốc Tài                                  |                           | 442.689.980          | 69.275.125           |

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện sau:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2022, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.127.699 cổ phiếu (tỷ lệ 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành), giá phát hành là 37.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến trong quý III hoặc IV năm 2023.
- Ngày 21/07/2023, Công ty được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202301169 cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Attapeu với mức vốn đầu tư là 3.279.167 đô la Mỹ.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**



**Trần Ngọc Hải**

**Phạm Quốc Tàu**

**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

